CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đá Núi Nhỏ

Ngày 30/06/2025	33,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.3%	**9.2%**	**47.7%**

DT thuần
Q2/25
91.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.4| 30.5%
YoY: ▲ 26.0| 39.7%

LN thuần
Q2/25
46.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.9| 128%
YoY: ▲ 21.0| 83.3%

LN sau thuế
Q2/25
35.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.9| 117%
YoY: ▲ 15.0| 74.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
48.1%
YoY: +/-▲ 19.2%

ROE (TTM)
Q2/25
20.5%
YoY: +/-▲ 2.4%

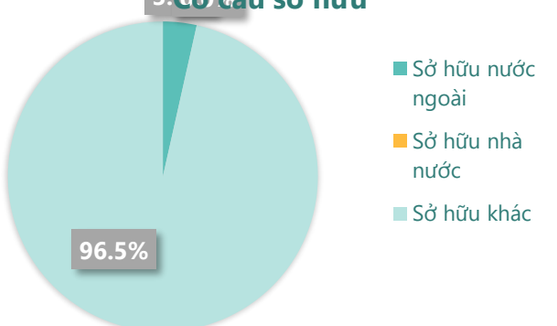
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,000 - 33,101
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	741
Số lượng CPLH (CP)	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,805
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.43
EPS	4,057
P/E	8.3

DT thuần
6T 2025
162
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0| 37.7%

LN thuần
6T 2025
66.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.6| 102%

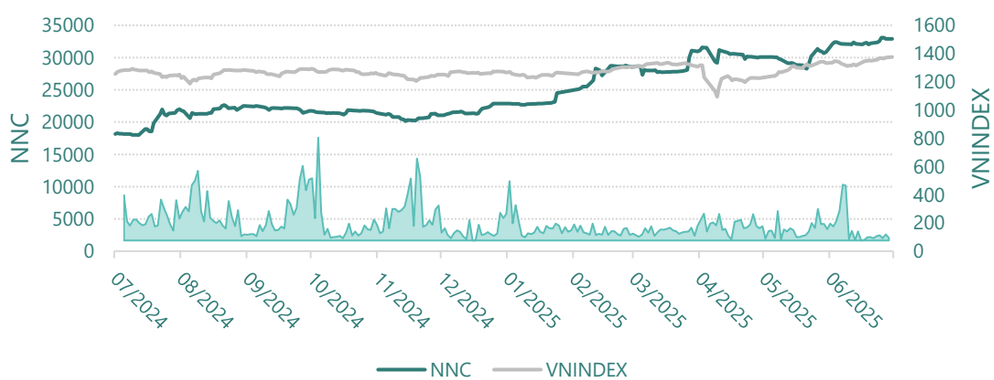
LN sau thuế
6T 2025
51.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.6| 99.2%

Cơ cấu sở hữu

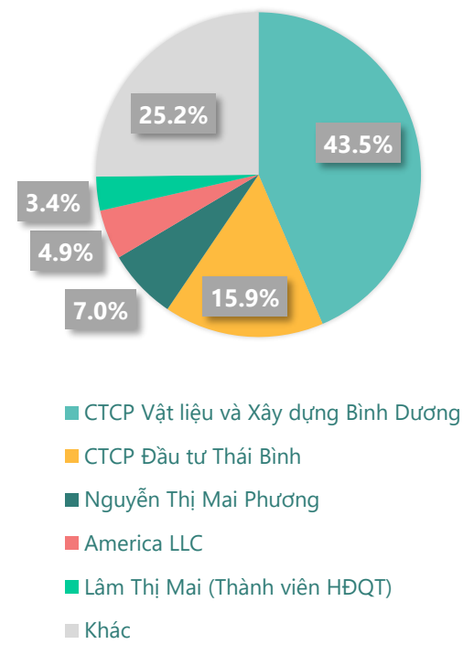


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



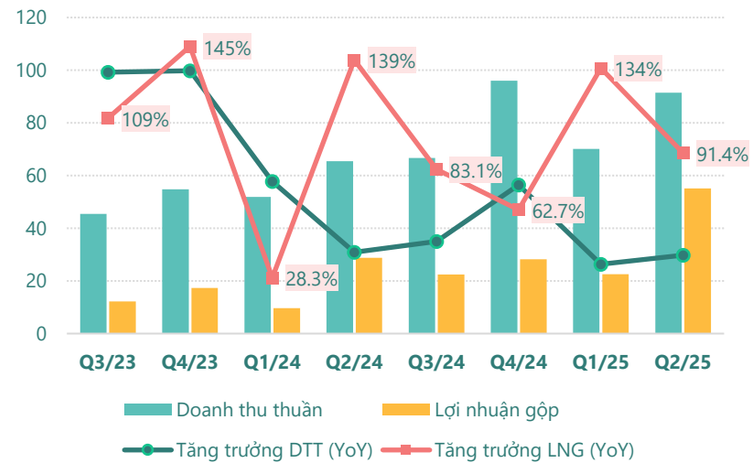
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

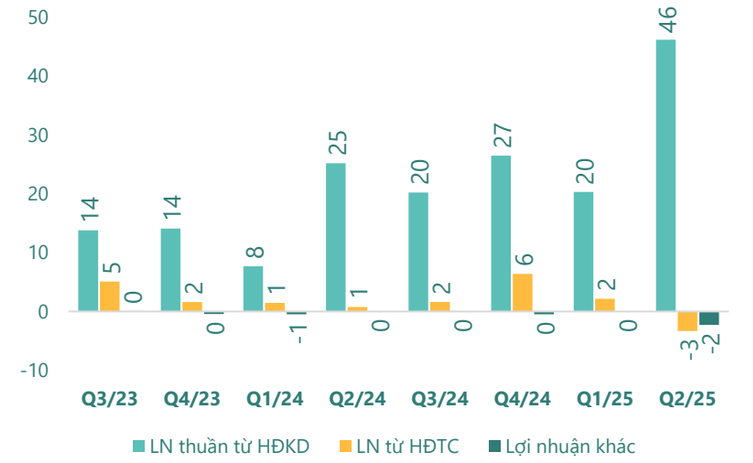
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



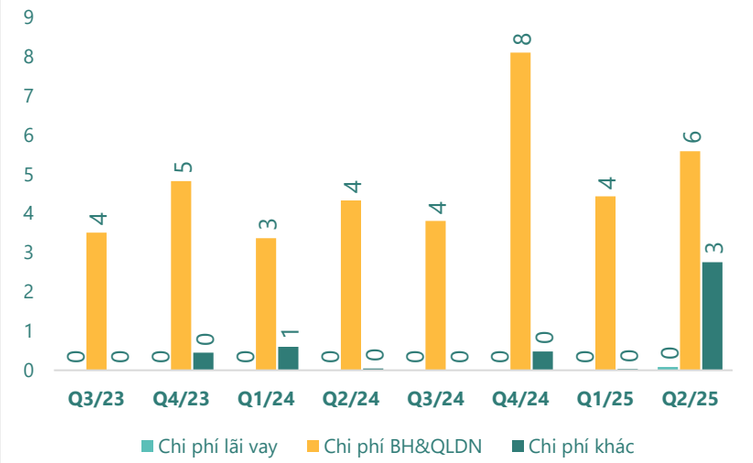
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



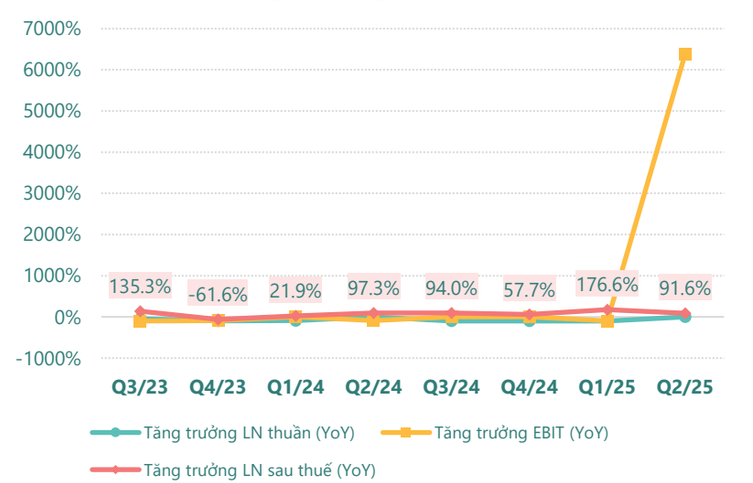
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



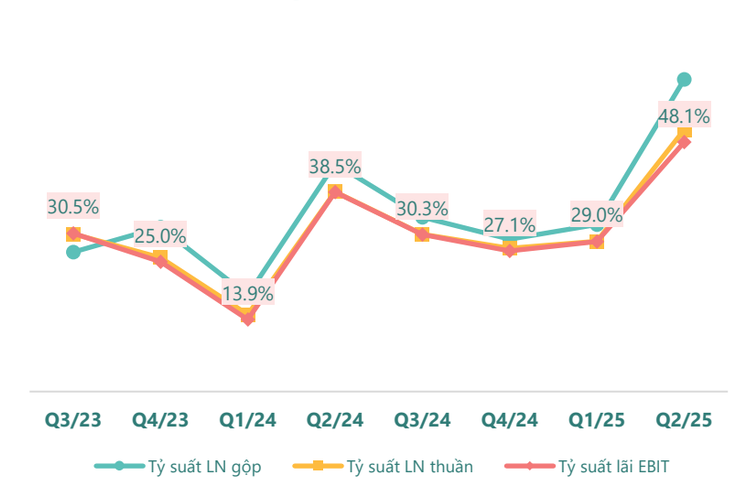
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



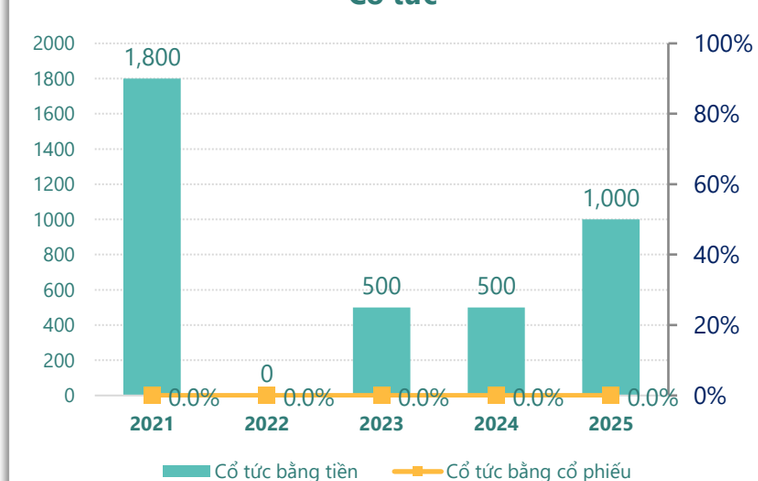
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

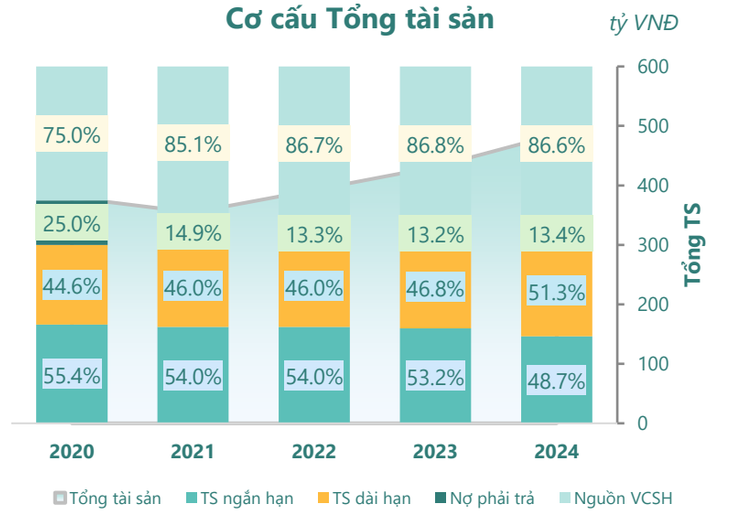
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

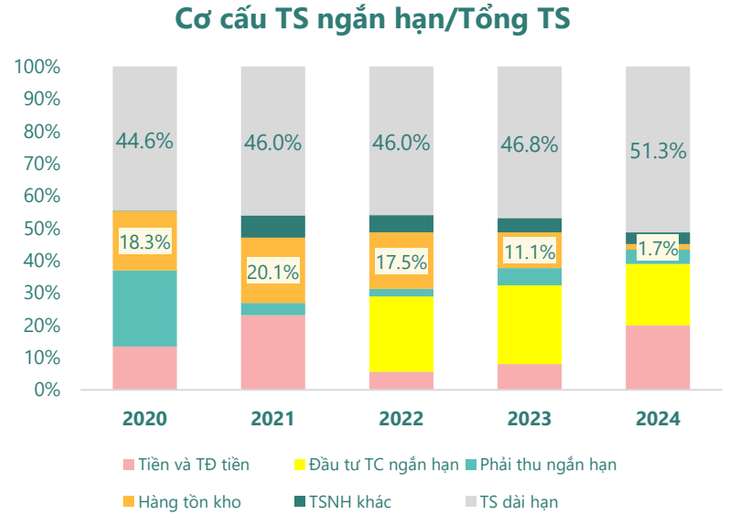
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



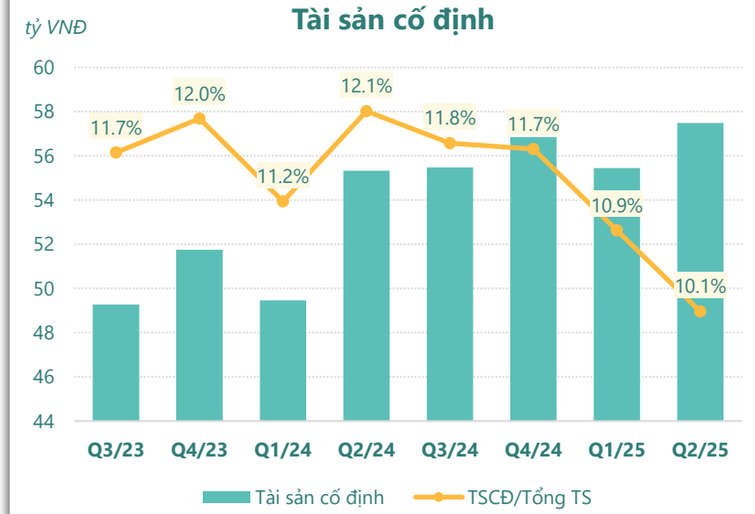
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



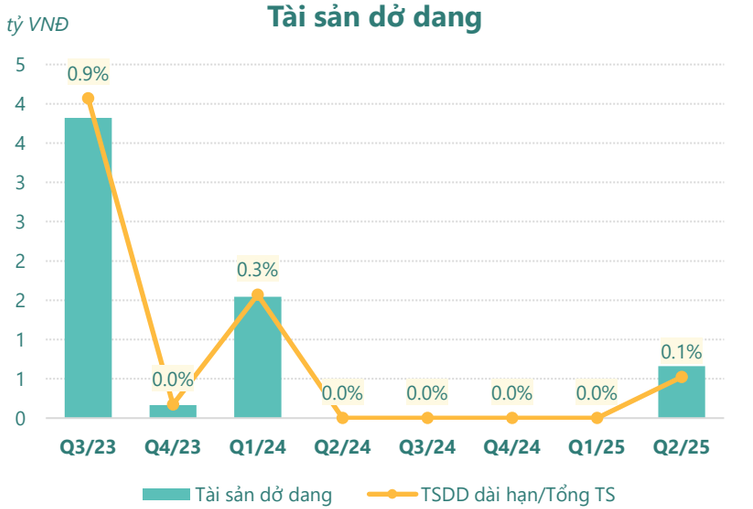
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



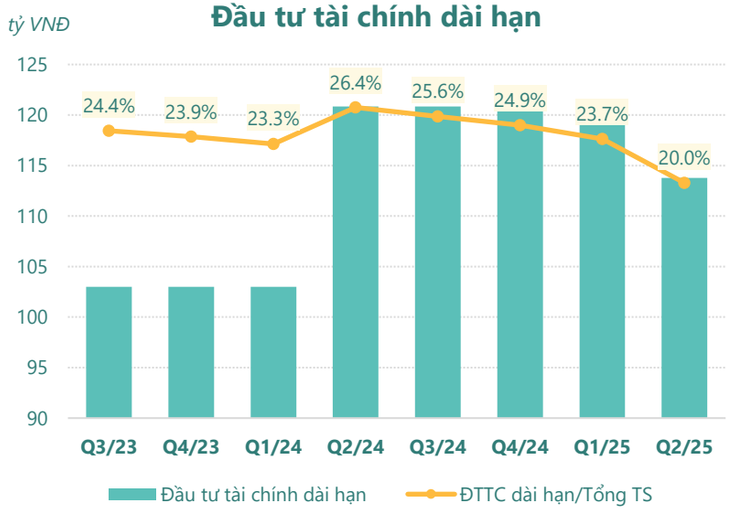
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



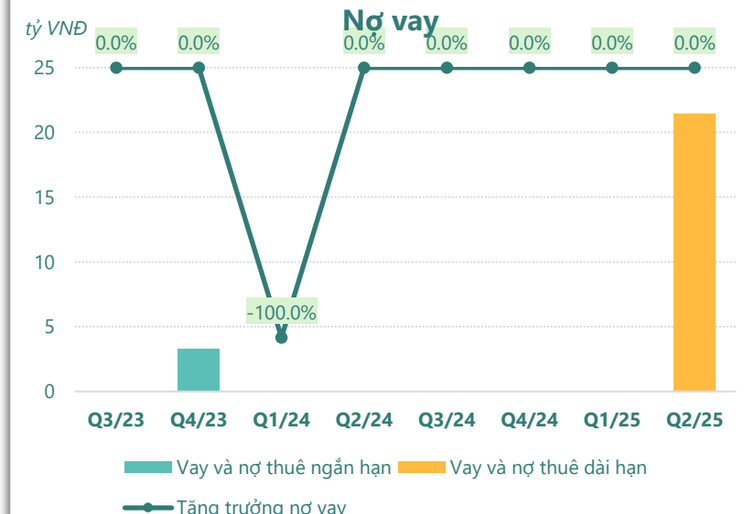
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

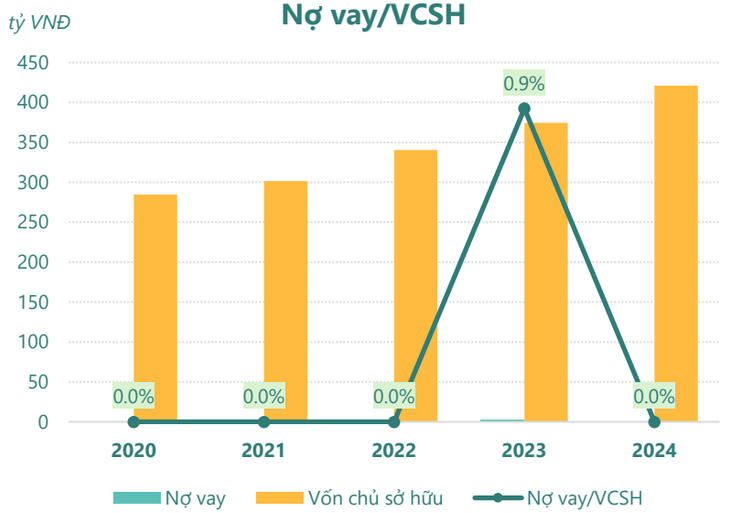
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

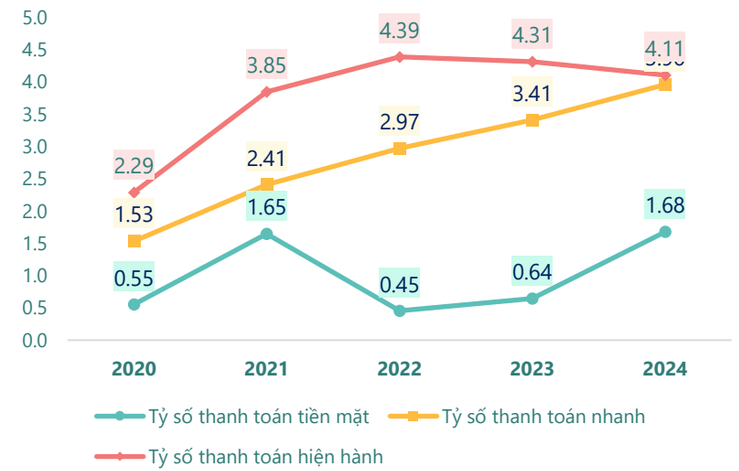
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



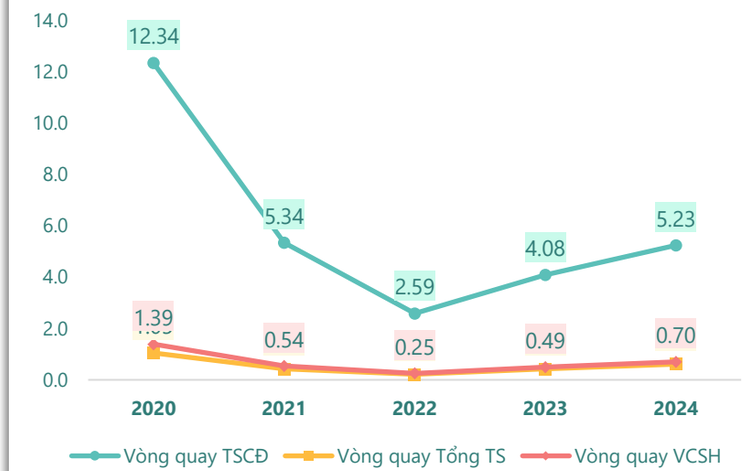
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



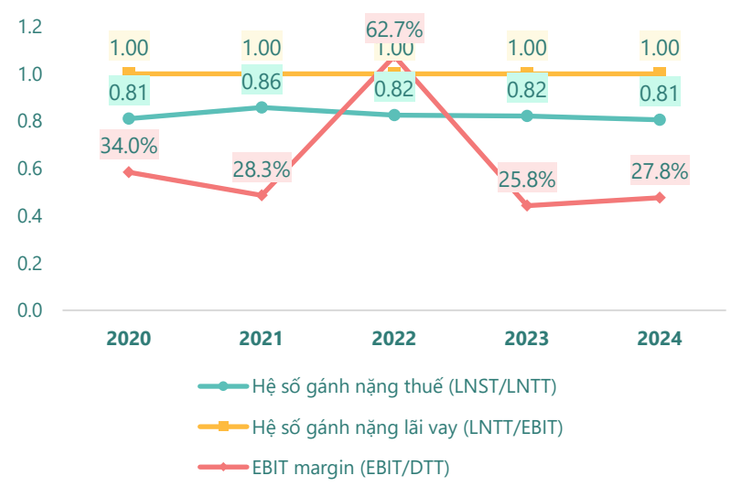
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



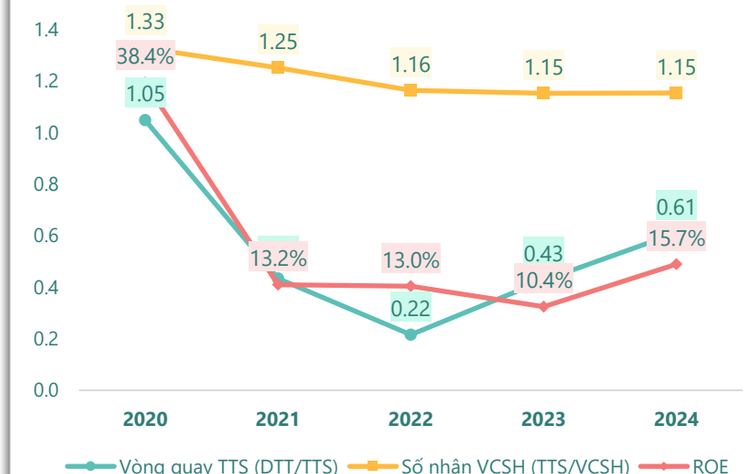
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



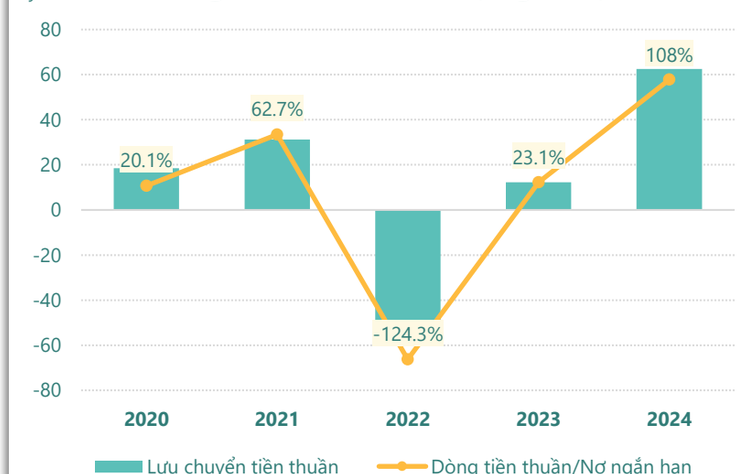
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**91.5**	**65.5**	**39.7%**	**162**	**117**	**37.7%**
Giá vốn hàng bán	36.4	36.7	-0.8%	83.9	79.0	6.3%
Lợi nhuận gộp	55.1	28.8	91.3%	77.7	38.4	102%
Doanh thu HĐTC	3.69	1.40	164%	5.88	2.84	107%
Chi phí TC	6.99	0.61	1046%	6.99	0.62	1033%
Chi phí lãi vay	0.08	0.00		0.08	0.00	3163%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.79	1.52	-48.1%	2.33	2.78	-15.9%
Chi phí QLDN	**4.80**	**2.81**	**70.7%**	**7.69**	**4.93**	**56.1%**
LN thuần từ HĐKD	46.2	25.2	83.3%	66.5	32.9	102%
Lợi nhuận khác	**-2.27**	**-0.04**	**-5568%**	**-2.30**	**-0.54**	**-322%**
LN trước thuế	43.9	25.2	74.3%	64.2	32.4	98.3%
Lợi nhuận sau thuế	**35.1**	**20.1**	**74.9%**	**51.4**	**25.8**	**99.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**35.1**	**20.1**	**74.9%**	**51.4**	**25.8**	**99.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	29.1	14.4	40.0	6.96	60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.40	-20.2	4.86	-0.07	-3.32	-97.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.26	0	-10.7	0	0	21.4
Tiền đầu kỳ	34.2	39.3	48.2	56.8	96.7	100
Lưu chuyển tiền thuần	**5.08**	**8.88**	**8.60**	**39.9**	**3.64**	**-15.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.3	48.2	56.8	96.7	100	85.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**570**	**486**	**17.3%**
Tài sản ngắn hạn	323	237	36.5%
Tiền và tương đương tiền	85.1	96.7	-12.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	92.3	65.2%
Phải thu ngắn hạn	62.3	21.5	189%
Hàng tồn kho	5.20	8.43	-38.2%
Tài sản ngắn hạn khác	18.1	17.8	1.2%
Tài sản dài hạn	**247**	**249**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	4.27	3.99	6.9%
Tài sản cố định	57.5	55.3	4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	114	121	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	**70.9**	**69.2**	**2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	64.9	57.7%
Nợ ngắn hạn	**73.4**	**57.6**	**27.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.28	1.77	28.9%
Nợ dài hạn	28.9	7.26	299%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.4	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**468**	**421**	**11.1%**
Vốn chủ sở hữu	**468**	**421**	**11.1%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)